

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2313/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 11 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2015/QH13 ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Khóa XIII về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 10814/TTr-BKHĐT ngày 08 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công an, Quốc phòng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 tại các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước các chỉ tiêu liên quan đến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016, gồm: Thông tin và truyền thông, giáo dục và đào tạo, văn hoá, thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình; nhiệm vụ điều tra cơ bản; nhiệm vụ sản xuất như đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 10814/TTr-BKHĐT nêu trên.

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được giao tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định này, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước:

1. Thông báo cho các đơn vị liên quan các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 trước ngày 31 tháng 12 năm 2015 để triển khai thực hiện.

2. Triển khai thực hiện các chỉ tiêu về dự trữ quốc gia theo kế hoạch được giao.

3. Phân đấu hoàn thành các chỉ tiêu định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 theo Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 và Quyết định này.

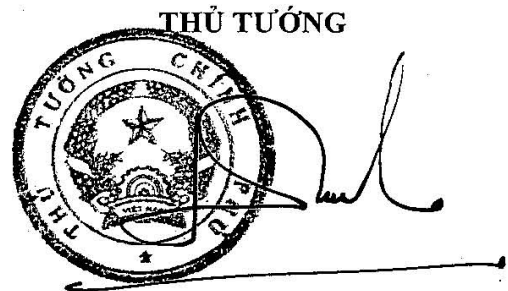
4. Định kỳ hàng quý gửi báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KTTH (3b). *30*



Nguyễn Tấn Dũng

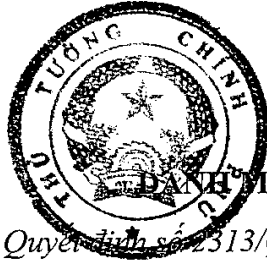


ANH MỤC PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư
2. Bộ Tài chính
3. Bộ Quốc phòng
4. Bộ Công an
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6. Bộ Công Thương
7. Bộ Y tế
8. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Bộ Kế hoạch và Đầu tư



DANH MỤC PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

Số lượng trang

- Phụ lục

01



CHI TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: %

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2016
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Khoảng 6,7
2	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	Dưới 5
3	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so GDP	Khoảng 31
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	85

Bộ Tài chính



DANH MỤC PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số 2513/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

	Số lượng trang
- Phụ lục I	01
- Phụ lục II	01
- Phụ lục III	01

Bộ Tài chính



Phụ lục I
KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI TẶNG
ĐỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM 2016

*(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ	Kế hoạch năm 2016
	TỔNG SỐ	770.000
1	Bộ Tài chính	250.000
2	Bộ Quốc phòng	220.000
3	Bộ Công an	220.000
4	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	80.000

Bộ Tài chính



Phụ lục II
KẾ HOẠCH DỰ TRỮ QUỐC GIA VỀ LƯƠNG THỰC NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Tấn

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2016
I	Lương thực tồn kho đầu kỳ (quy thóc)	502.234
-	Thóc	162.234
-	Gạo	170.000
II	Lương thực xuất ra (quy thóc)	429.234
-	Thóc	89.234
-	Gạo	170.000
III	Lương thực mua vào (quy thóc)	420.000
-	Thóc	80.000
-	Gạo	170.000
IV	Lương thực dự trữ cuối năm (quy thóc)	493.000
-	Thóc	153.000
-	Gạo	170.000



Phụ lục III

KẾ HOẠCH MUA TÀNG VẬT TƯ, THIẾT BỊ DỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016
	TỔNG GIÁ TRỊ	Triệu đồng	250.000
1	Máy phát điện loại 100-150 KVA	Chiếc	20
2	Máy bơm nước chữa cháy	Bộ	200
3	Xuồng cao tốc	Bộ	50
	- Loại DT3	Bộ	20
	- Loại DT2	Bộ	30
4	Thiết bị khoan cắt	Bộ	30
5	Nhà bạt	Bộ	2.500
	- Loại 16,5 m2	Bộ	1.000
	- Loại 24,75 m2	Bộ	1.000
	- Loại 60 m2	Bộ	500
6	Phao áo cứu sinh	Chiếc	50.000
7	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	50.000

Bộ Quốc phòng



DANH MỤC PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

	Số lượng trang
- Phụ lục I	01
- Phụ lục II	01
- Phụ lục III	01
- Phụ lục IV	01

Bộ Quốc phòng



Phụ lục I

KẾ HOẠCH MUA TẶNG VẬT TƯ, THIẾT BỊ DỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016
	TỔNG GIÁ TRỊ	Triệu đồng	220.000
1	Xe ô tô URAL-4320 (6x6)	Chiếc	10
2	Xe tra nạp xăng dầu loại 12,5 m3 cho máy bay Su-27, Su-30	Chiếc	2
3	Kim loại màu	Tấn	85
4	Thuốc nổ Octogen tinh khiết (HMX) loại 1	Tấn	20
5	Thủy tinh quang học	Tấn	10
6	Áo giáp các loại	Chiếc	1.650
7	Mũ chống đạn AK	Chiếc	400
8	Trạm nguồn điện ESP 15 KW (ESP-15KW)	Tổ	15
9	Camera ảnh nhiệt tích hợp đo xa laser JIM RL	Bộ	5
10	Hệ trục chân vịt và chân vịt đồng bộ (tàu TT400)	Bộ	2

Bộ Quốc phòng



Phụ lục II

KẾ HOẠCH TUÂN PHẪN ĐỐI HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016
1	Giấy in chuyên dụng bản đồ	Tấn	100
2	Nhiên liệu TC-1	m3	4.000
3	Săm lốp máy bay	Bộ	300
4	Bình điện máy bay	Bộ	40
5	Đèn linh kiện điện tử GI-19B	Bộ	10
6	Dù giảm tốc máy bay	Chiếc	40
7	Khóa NV KS-32/64, 32/64M	Chiếc	400

Bộ Quốc phòng



Phụ lục III
**KẾ HOẠCH XUẤT GIẢM KHÔNG THU TIỀN
HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016
	TỔNG GIÁ TRỊ	Triệu đồng	47.819
1	Xe KAMAZ-53212	Xe	5
2	Máy điện thoại TA-57	Chiếc	2.990
3	Bộ khí tài phòng da OZK	Bộ	5.172
4	Ống nhòm nhìn đêm NL-91/M1-XD4	Chiếc	49
5	Ống nhòm nhìn đêm NL-92/M1-XD4	Chiếc	160
6	Áo giáp mặc trong ASA 100 VIP	Chiếc	50
7	Mũ chống đạn ZETTA-4	Chiếc	150
8	Máy mã thoại DCT-98	Bộ	45
9	Máy mã thoại VR-01	Bộ	50
10	Khóa thuật toán	Bộ	50
11	Thuốc nổ TNT cốm	Kg	12

Bộ Quốc phòng



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH XUẤT BÁN THU TIỀN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM 2016

*(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016
	TỔNG GIÁ TRỊ	Triệu đồng	5.068
1	Thuốc nổ TNT bánh 200g	Kg	99.969,6
2	Thuốc nổ TNT bánh 400g	Kg	99.960,6

Bộ Công an



DANH MỤC PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số 2513/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

Số lượng trang

- Phụ lục I	01
- Phụ lục II	01



Phụ lục I

KẾ HOẠCH MUA TẶNG VẬT TƯ, THIẾT BỊ DỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM 2016

*(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016
	TỔNG GIÁ TRỊ	Triệu đồng	220.000
1	Xe chở quân trung đội	Chiếc	20
2	Xe chữa cháy công nghệ cao	Chiếc	3
3	Xe tác chiến thiết lập Barrie phòng chống bạo loạn	Chiếc	3
4	Xe chuyên dùng phục vụ cứu hộ đa năng	Bộ	3
5	Thiết bị cơ động thu chặn, định vị điện thoại di động vệ tinh Thuraya/Isatphone Pro	Hệ thống	1
6	Tháp đèn chiếu sáng cơ động	Bộ	55
7	Thiết bị phát hiện và nhận dạng chất nổ	Bộ	10
8	Súng tiểu liên	Khẩu	500
9	Đạn 9x19mm	Viên	2.000.000

Bộ Công an



Phụ lục II

**KẾ HOẠCH XUẤT GIẢM KHÔNG THU TIỀN
HÀNG DỆ TRỮ QUỐC GIA NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016
	TỔNG GIÁ TRỊ	Triệu đồng	73.002
1	Xe bọc thép chống đạn RAM2000	Chiếc	1
2	Xe chở quân trung đội	Chiếc	26
3	Xe bọc thép chống đạn Hummer	Chiếc	5
4	Xe bọc thép phóng thang chống đạn tác chiến F550 (cả lớp dự phòng)	Chiếc	1
5	Thiết bị giám sát thu ghi bí mật âm thanh, hình ảnh	Bộ	15
6	Hệ thống sào đẩy thang dây bằng khí nén đánh chiếm mục tiêu cao tầng	Hệ thống	20

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn



DANH MỤC PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số 2513/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

	Số lượng trang
- Phụ lục I	01
- Phụ lục II	01
- Phụ lục III	01

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn



Phụ lục I

CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2016

*(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2016
Tỷ lệ che phủ rừng	41

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn



Phụ lục II

KẾ HOẠCH MUA TẶNG HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM 2016

*(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016
	TỔNG GIÁ TRỊ	Triệu đồng	80.000
1	Hạt giống ngô	Tấn	200
2	Hóa chất sát trùng Sodium Chlorite 20%	Tấn	200
3	Hóa chất sát trùng Chlorine 65% min	Tấn	500



Phụ lục III

KẾ HOẠCH LẦN PHÊN ĐỔI HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016
1	Hạt giống lúa	Tấn	3.500
2	Hạt giống ngô	Tấn	300
3	Hạt giống rau	Tấn	110
4	Thuốc bảo vệ thực vật	Tấn	350
5	Vắc xin thuốc thú y (vắc xin lở mồm long móng; vắc xin dịch tả heo; vắc xin tụ huyết trùng)	Liều	5.000.000
6	Hóa chất sát trùng cho gia súc (Han-Iodine, Benkocid, Vetvaco-Iodine)	Lít	500.000
7	Hóa chất sát trùng Chlorine cho thủy sản	Tấn	600

Bộ Công Thương



DANH MỤC PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số 2613/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

Số lượng trang

- | | |
|--------------|----|
| - Phụ lục I | 01 |
| - Phụ lục II | 01 |

Bộ Công Thương



Phụ lục I

CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2016

*(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: %

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2016
1	Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu	Khoảng 10
2	Tỷ lệ nhập siêu so với kim ngạch xuất khẩu	Dưới 5
3	Mức giảm tỷ suất tiêu hao năng lượng trên một đơn vị GDP so với năm 2015	1,5



Bộ Công Thương

Phụ lục II
KẾ HOẠCH LUÂN PHIÊN ĐỔI HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM 2016

*(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Tấn

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2016
1	Thuốc nổ TNT	842
2	Thuốc nổ TEN	50

Bộ Y tế



ĐANH MỤC PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

Số lượng trang

- Phụ lục

01

Bộ Y tế



CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016
1	Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không bao gồm giường trạm y tế xã)	Giường	24,5
2	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	76



Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

DANH MỤC PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)*

Số lượng trang

- Phụ lục

01

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội



CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: %

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2016
1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	1,3 - 1,5
	- Trong đó: Giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo	4
2	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	Dưới 4
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	53
	- Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	21